Đơn vị: Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình

Chương: 424

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

QUÝ I / NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm quý I	Ước thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**34.834.000.000**	**7.240.684.647**	**21**	**91**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**34.834.000.000**	**7.240.684.647**	**21**	**91**
1	**Chi quản lý hành chính**	**9.053.000.000**	**1.786.932.004**	**21**	**90**
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.331.000.000	1.786.932.004	21	90
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	722.000.000		0,0	0
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**780.000.000**	**0**	**0**	**0**
21	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
22	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	780.000.000	0	0	0
3	**Chi bảo đảm xã hội**	**24.891.000.000**	**5.453.752.643**	**22**	**90**
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.891.000.000	5.453.752.643	22	92
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**100.000.000**	**0**	0	**0**
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000		0	0
5	**Nhiệm vụ tỉnh giao**	**10.000.000**		0	**0**

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Trần Thị Can

LÃNH ĐẠO SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH NINH BÌNH

Lê Thị Lựu

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ I/2024

(Kèm theo Công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1/2024)

ĐVT: đồng

Nội dung	Thực chi trong quý I/2024	Số dư đến kỳ báo cáo
1	2	3
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	**5.453.752.643**	**5.453.752.643**
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	**4.248.152.643**	**4.248.152.643**
Thanh toán dịch vụ công cộng	**669.043**	**669.043**
Tiền điện	639.235	639.235
Tiền nước	29.808	29.808
Chi về công tác người có công với cách mạng	**4.241.433.600**	**4.241.433.600**
Chi quà lễ, Tết	4.241.433.600	4.241.433.600
Chi khác	**6.050.000**	**6.050.000**
Chi các khoản khác	6.050.000	6.050.000
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	**32.000.000**	**32.000.000**
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**2.000.000**	**2.000.000**
Tuyên truyền, quảng cáo	2.000.000	2.000.000
Hội nghị	**30.000.000**	**30.000.000**
Chi bù tiền ăn	28.000.000	28.000.000
Chi phí khác	2.000.000	2.000.000
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	**1.173.600.000**	**1.173.600.000**
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**1.169.200.000**	**1.169.200.000**
Chi khác	1.169.200.000	1.169.200.000
Chi khác	**4.400.000**	**4.400.000**
Chi các khoản khác	4.400.000	4.400.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	**1.786.932.004**	**1.786.932.004**
Quản lý nhà nước	**1.786.932.004**	**1.786.932.004**
Tiền lương	**822.631.590**	**822.631.590**
Lương theo ngạch, bậc	822.631.590	822.631.590
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**113.506.000**	**113.506.000**
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.506.000	113.506.000
Phụ cấp lương	**301.570.710**	**301.570.710**
Phụ cấp chức vụ	46.440.000	46.440.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	14.952.000	14.952.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.443.200	14.443.200
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.323.600	7.323.600
Phụ cấp công vụ	218.411.910	218.411.910
Tiền thưởng	**10.800.000**	**10.800.000**

Nội dung	Thực chi trong quý I/2024	Số dư đến kỳ báo cáo
1	2	3
Thưởng thường xuyên	10.800.000	10.800.000
Phúc lợi tập thể	**149.840.000**	**149.840.000**
Chi khác	149.840.000	149.840.000
Các khoản đóng góp	**222.829.000**	**222.829.000**
Bảo hiểm xã hội	171.682.100	171.682.100
Bảo hiểm y tế	29.430.600	29.430.600
Kinh phí công đoàn	19.620.100	19.620.100
Bảo hiểm thất nghiệp	2.096.200	2.096.200
Thanh toán dịch vụ công cộng	**20.297.224**	**20.297.224**
Tiền điện	15.179.636	15.179.636
Tiền nước	2.459.088	2.459.088
Tiền nhiên liệu	2.658.500	2.658.500
Vật tư văn phòng	**25.120.500**	**25.120.500**
Văn phòng phẩm	14.720.500	14.720.500
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.500.000	6.500.000
Vật tư văn phòng khác	3.900.000	3.900.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**8.210.580**	**8.210.580**
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.646.700	1.646.700
Cước phí bưu chính	551.680	551.680
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.036.800	1.036.800
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.025.400	3.025.400
Khoán điện thoại	1.950.000	1.950.000
Công tác phí	**27.300.000**	**27.300.000**
Khoán công tác phí	27.300.000	27.300.000
Chi phí thuê mướn	**15.400.000**	**15.400.000**
Thuê lao động trong nước	15.400.000	15.400.000
Chi về công tác người có công với cách mạng	**6.874.600**	**6.874.600**
Chi khác	6.874.600	6.874.600
Chi khác	**39.971.800**	**39.971.800**
Chi tiếp khách	4.140.200	4.140.200
Chi các khoản khác	35.831.600	35.831.600
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	**14.580.000**	**14.580.000**
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	14.580.000	14.580.000
Chi cho các sự kiện lớn	**8.000.000**	**8.000.000**
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.000.000	8.000.000
TỔNG CỘNG:	**7.240.684.647**	**7.240.684.647**